CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư	Số 462035000802 ngày 11 tháng 2 năm 2011 Giấy Chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Bình Dương cấp có thời hạn hoạt động là 34 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên số 462035000802 ngày 11 tháng 2 năm 2011.	
Hội đồng Quản trị	Ông Saugata Gupta	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Vijay S. Subramaniam	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Phan Quốc Công	Thành viên
	Ông Chaitanya J. Deshpande	Thành viên
	Ông Lê Quang Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Ashutosh Telang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Nikhil P.Narkhede	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Harshraj C. Mariwala	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.4.2013)
	Ông Milind S. Sarwate	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.4.2013)
Ban Giám đốc	Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hoàng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Ngọc Trang	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 3, Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Lầu 8, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia Dụng Quốc Tế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

S.G.C.N: 4602035000802 - L.D.N.NG
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia Dụng Quốc Tế ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

S.G.C.N: 4602035000802 - L.D.N.N.G
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 2 năm 2014

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia Dụng Quốc Tế ("Công ty") được lập và Ban Giám đốc phê duyệt ngày 21 tháng 2 năm 2014. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam Doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, Fax:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3871
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 2 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**523.975.532.547**	**315.256.211.872**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**170.908.078.902**	**75.872.154.527**
111	Tiền		4.408.078.902	9.672.154.527
112	Các khoản tương đương tiền		166.500.000.000	66.200.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**207.550.000.000**	**120.600.000.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		207.550.000.000	120.600.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**55.659.742.938**	**44.810.153.404**
131	Phải thu khách hàng	5	32.137.394.201	23.539.962.759
132	Trả trước cho người bán	6	10.644.912.316	15.939.167.901
135	Các khoản phải thu khác	7	12.877.436.421	5.331.022.744
140	**Hàng tồn kho**	8	**87.787.880.885**	**73.013.093.592**
141	Hàng tồn kho		91.583.851.329	76.796.698.250
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.795.970.444)	(3.783.604.658)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.069.829.822**	**960.810.349**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		924.932.881	405.708.575
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		146.518.939	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		998.378.002	555.101.774
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**162.657.524.484**	**158.329.258.553**
220	**Tài sản cố định**		**18.211.810.438**	**13.565.376.565**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	15.229.984.550	9.553.350.534
222	Nguyên giá		38.736.987.511	33.004.251.780
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.507.002.961)	(23.450.901.246)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.722.460.280	3.253.386.534
228	Nguyên giá		14.336.282.307	13.964.467.563
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.613.822.027)	(10.711.081.029)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	259.365.608	758.639.497
240	**Bất động sản đầu tư**	10	**22.802.409.097**	**23.397.254.557**
241	Nguyên giá		23.843.388.652	23.843.388.652
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.040.979.555)	(446.134.095)
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**116.432.297.308**	**116.187.001.308**
251	Đầu tư vào công ty con	11	116.432.297.308	116.187.001.308
260	**Tài sản dài hạn khác**		**5.211.007.641**	**5.179.626.123**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	3.420.243.174	3.388.861.656
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	272.503.055	272.503.055
268	Tài sản dài hạn khác		1.518.261.412	1.518.261.412
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**686.633.057.031**	**473.585.470.425**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**120.112.054.698**	**112.982.984.033**
310	**Nợ ngắn hạn**		**118.152.304.698**	**111.264.413.957**
311	Vay và nợ ngắn hạn	13	-	4.000.000.000
312	Phải trả người bán	14	31.610.967.826	37.196.036.416
313	Người mua trả tiền trước		2.470.011.974	1.361.304.608
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.462.927.983	4.374.516.943
315	Phải trả người lao động		119.664.491	-
316	Chi phí phải trả	16	71.901.145.606	62.558.453.332
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.587.586.818	1.774.102.658
330	**Nợ dài hạn**		**1.959.750.000**	**1.718.570.076**
336	Dự phòng trợ trợ cấp thôi việc		1.959.750.000	1.718.570.076
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**566.521.002.333**	**360.602.486.392**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**566.521.002.333**	**360.602.486.392**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	112.177.600.000	112.177.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	112.213.880.000	112.213.880.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	342.129.522.333	136.211.006.392
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**686.633.057.031**	**473.585.470.425**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12 2013	2012
USD	29.985	41.579

Đỗ Thị Thúy Hằng	Trần Lê Kim Loan	Phan Quốc Công
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**993.685.377.350**	**773.784.822.581**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(25.479.671.342)	(41.021.506.612)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**968.205.706.008**	**732.763.315.969**
11	**Giá vốn hàng bán**	23	**(406.230.923.156)**	**(333.678.060.037)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**561.974.782.852**	**399.085.255.932**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	27.491.815.760	12.797.229.377
22	Chi phí tài chính	25	(180.732.422)	(81.911.528)
23	*- Bao gồm: Chi phí lãi vay*		*(1.537.443)*	*(7.095.890)*
24	Chi phí bán hàng	26	(302.264.259.425)	(271.616.381.024)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(55.625.120.953)	(51.005.274.621)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**231.396.485.812**	**89.178.918.136**
31	Thu nhập khác		418.447.630	269.518.637
32	Chi phí khác		(376.369.471)	(88.523.669)
40	**Thu nhập khác**	28	**42.078.159**	**180.994.968**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**231.438.563.971**	**89.359.913.104**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31	**(25.520.048.030)**	**(12.466.585.427)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	30, 31	**-**	**(705.563.963)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**205.918.515.941**	**76.187.763.714**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21	**18.356**	**6.792**

Đỗ Thị Thúy Hằng	Trần Lê Kim Loan	Phan Quốc Công
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT HÀNG GIA DỤNG QUỐC TẾ

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**231.438.563.971**	**89.359.913.104**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.668.576.980	6.701.972.434
03	Các khoản dự phòng		12.365.786	2.212.198.902
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		15.211.518	82.882
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.370.154.485)	(12.604.261.050)
07	Chi phí lãi vay		1.537.443	7.095.890
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**208.766.101.213**	**85.677.002.162**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.281.308.573)	7.712.743.689
10	Tăng hàng tồn kho		(14.787.153.079)	(6.649.951.530)
11	Tăng các khoản phải trả		6.089.883.909	53.237.962.882
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước		(165.648.528)	1.612.847.041
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.537.443)	(7.095.890)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.478.834.376)	(14.430.692.151)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.262.379.219
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(443.276.228)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**177.698.226.895**	**129.415.195.422**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(9.105.872.177)	(5.517.465.277)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		62.232.954	5.029.517
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(86.950.000.000)	(110.600.000.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(245.296.000)	(2.443.950.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.593.871.119	10.659.984.013
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(78.645.064.104)**	**(107.896.401.747)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	4.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(4.000.000.000)	-
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(4.000.000.000)**	**4.000.000.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**95.053.162.791**	**25.518.793.675**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**75.872.154.527**	**50.353.360.852**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(17.238.416)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**170.908.078.902**	**75.872.154.527**

Đỗ Thị Thúy Hằng	Trần Lê Kim Loan	Phan Quốc Công
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 21 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Hàng Gia Dụng Quốc Tế ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 7 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày*
4603000346 – đăng ký lần thứ đầu	Ngày 9 tháng 5 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 22 tháng 6 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 5 tháng 10 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 13 tháng 11 năm 2007
4603000346 – điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 25 tháng 3 năm 2008
4603000346 – điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 4 tháng 7 năm 2008
3700579324 – điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 28 tháng 12 năm 2009
3700579324 – điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 7 tháng 4 năm 2010

Giấy chứng nhận đầu tư số	*Ngày*
462035000802	Ngày 11 tháng 2 năm 2011
462035000802 – điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 9 năm 2011

Theo Công văn số 3609/UBCK-QLPH ngày 3 tháng 7 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Việt Nam cấp, Công ty được chấp thuận chuyển đổi thành công ty đại chúng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa mỹ phẩm, nguyên vật liệu trong ngành hóa mỹ phẩm và thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 410 nhân viên (2012: 389 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

(b) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 năm
Thiết bị quản lý	4 - 5 năm
Phát minh sáng chế	4 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý.

Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	175.411.169	151.329.314
Tiền gửi ngân hàng	4.232.667.733	9.520.825.213
Các khoản tương đương tiền (*)	166.500.000.000	66.200.000.000
	170.908.078.902	75.872.154.527

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và hưởng tiền lãi theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn là 5,0%-7,0% năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi ở ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng từ ngày gửi và nhận lãi suất 6,5%-10,4%/năm.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	32.124.648.252	23.539.962.759
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.745.949	-
	32.137.394.201	23.539.962.759

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	1.763.597.400	2.241.721.526
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.881.314.916	13.697.446.375
	10.644.912.316	15.939.167.901

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản khác	9.877.436.421	2.331.022.744
Các khoản phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.000.000.000	3.000.000.000
	12.877.436.421	5.331.022.744

8 HÀNG TỒN KHO

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	2.532.781.875	3.122.350.430
Nguyên vật liệu tồn kho	23.207.055.568	17.743.826.142
Công cụ, dụng cụ trong kho	15.168.594.792	16.430.091.429
Chi phí SXKD dở dang	614.767.781	671.675.893
Thành phẩm tồn kho	34.702.150.440	29.513.555.072
Hàng hóa	15.358.500.873	9.315.199.284
	91.583.851.329	76.796.698.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.795.970.444)	(3.783.604.658)
	87.787.880.885	73.013.093.592

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3.783.604.658)	(1.571.405.756)
Tăng dự phòng	(12.365.786)	(2.562.921.585)
Hoàn nhập dự phòng	-	350.722.683
Số dư cuối kỳ	(3.795.970.444)	(3.783.604.658)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.835.166.682	21.847.014.178	3.495.128.525	2.826.942.395	**33.004.251.780**
Mua trong năm	-	803.089.013	-	1.793.134.623	**2.596.223.636**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.562.488.476	-	-	**6.562.488.476**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(41.438.500)	(245.514.063)	(24.120.000)	(652.316.878)	**(963.389.441)**
Thanh lý, nhượng bán	(26.000.000)	(1.503.942.458)	(52.202.808)	(880.441.674)	**(2.462.586.940)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.767.728.182	27.463.135.146	3.418.805.717	3.087.318.466	**38.736.987.511**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(1.551.423.928)	(16.900.767.734)	(3.009.715.818)	(1.988.993.766)	**(23.450.901.246)**
Khấu hao trong năm	(200.310.652)	(2.199.932.571)	(300.305.755)	(435.325.322)	**(3.135.874.300)**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	38.339.167	143.872.450	20.502.000	415.221.516	**617.935.133**
Thanh lý, nhượng bán	26.000.000	1.503.942.438	52.202.803	879.692.211	**2.461.837.452**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.687.395.413)	(17.452.885.417)	(3.237.316.770)	(1.129.405.361)	**(23.507.002.961)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.283.742.754	4.946.246.444	485.412.707	837.948.629	**9.553.350.534**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.080.332.769	10.010.249.729	181.488.947	1.957.913.105	**15.229.984.550**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 14.879.616.361 đồng (2012: 12.830.944.930 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phát minh sáng chế VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	179.493.840	8.963.585.258	4.821.388.465	**13.964.467.563**
Mua trong năm		82.063.094	364.370.860	**446.433.954**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(50.959.210)	**(50.959.210)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.660.000)	-	**(23.660.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	179.493.840	9.021.988.352	5.134.800.115	**14.336.282.307**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(179.493.840)	(8.373.468.649)	(2.158.118.540)	**(10.711.081.029)**
Khấu hao trong năm	-	(112.984.351)	(824.872.869)	**(937.857.220)**
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	11.456.222	**11.456.222**
Thanh lý, nhượng bán	-	23.660.000	-	**23.660.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(179.493.840)	(8.462.793.000)	(2.971.535.187)	**(11.613.822.027)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	590.116.609	2.663.269.925	**3.253.386.534**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	559.195.352	2.163.264.928	**2.722.460.280**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.404.245.912 đồng (2012: 8.475.397.580 đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	758.639.497	-
Tăng	6.063.214.587	1.354.253.921
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(595.614.424)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(6.562.488.476)	-
Số dư cuối năm	259.365.608	758.639.497

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2013 và năm 2012 là chí phí mua máy móc thiết bị dùng tại nhà máy sản xuất của Công ty.

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất của khu đất tại lô số B2-29,39 Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 317/07/HĐT.TĐHB ngày 25 tháng 8 năm 2007.

Ban Giám Đốc của Công ty dự định bán quyền sử dụng đất này trong tương lai.

	Quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	23.843.388.652
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	(446.134.095)
Khấu hao trong năm	(594.845.460)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.040.979.555)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	23.397.254.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	22.802.409.097

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thuận Phát	96.632.297.308	96.387.001.308
Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Đẹp	19.800.000.000	19.800.000.000
	116.432.297.308	116.187.001.308

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Chi phí đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Đẹp (i)	99,00%	19.800.000.000	1.980.000	Mỹ phẩm và nguyên liệu sản xuất mỹ phẩm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thuận Phát (ii)	100,00%	96.632.297.308	3.140.000	Thực phẩm
		116.432.297.308		

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Chi phí đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Đẹp (i)	99,00%	19.800.000.000	1.980.000	Mỹ phẩm và nguyên liệu sản xuất mỹ phẩm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thuận Phát (ii)	99,71%	96.387.001.308	3.130.752	Thực phẩm
		116.187.001.308		

(i) Công ty Cổ Phần Mỹ Phẩm Đẹp ("BCS") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103010586 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chiếm giữ 99% (2012: 99%) số lượng cổ phiếu của công ty này.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Thuận Phát ("Thuận Phát") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007. Trong năm, Công ty mua thêm 0,29% tỷ lệ sở hữu tại Thuận Phát từ các cổ đông thiểu số, do vậy, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Thuận Phát tăng từ 99,71% lên 100,00%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chiếm giữ 100% (2012: 99,71%) số lượng cổ phiếu của công ty này.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí cải tạo tại văn phòng Hải Âu	-	503.062.452
Thuê đất	2.071.770.480	2.137.183.020
Chi phí khác	1.348.472.694	748.616.184
	3.420.243.174	3.388.861.656

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	3.388.861.656	5.101.995.663
Tăng	1.405.384.955	701.923.321
Chuyển từ TSCĐ (Thuyết minh 9(a), 9(b)) (*)	384.957.296	-
Phân bổ trong năm	(1.758.960.733)	(2.415.057.328)
Số dư cuối năm	3.420.243.174	3.388.861.656

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chịu lãi suất 12,95%/năm, sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại cùng ngân hàng làm tài sản đảm bảo đã được hoàn trả hết trong năm.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	31.610.967.826	37.120.634.418
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	75.401.998
	31.610.967.826	37.196.036.416

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.353.692.028	2.312.478.374
Thuế giá trị gia tăng	2.056.246.689	946.166.045
Thuế thu nhập cá nhân	1.052.989.266	1.030.623.520
Các khoản thuế phải nộp khác	-	85.249.004
	10.462.927.983	4.374.516.943

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí khuyến mãi	24.315.648.885	30.408.658.389
Chi phí lương cho nhân viên bán hàng thuê ngoài	9.721.680.000	8.623.747.515
Chi phí quảng cáo	6.798.665.194	4.894.784.688
Chi phí lương, thưởng cho nhân viên	24.093.880.908	12.936.831.801
Phí tư vấn (*)	673.570.625	1.669.500.000
Phí vận chuyển	2.891.227.697	1.543.197.052
Khác	3.406.472.297	2.481.733.887
	71.901.145.606	62.558.453.332

(*) Bao gồm khoản phí quản lý phải trả cho công ty mẹ với số tiền là 589.070.625 đồng (2012: 1.669.500.000 đồng) (Thuyết minh 34(b)).

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	-	873.226.339
Kinh phí công đoàn	1.444.991.258	718.336.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.595.560	182.540.050
	1.587.586.818	1.774.102.658

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2013 Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2012 Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký	11.217.760	11.217.760
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.217.760	11.217.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.217.760	11.217.760

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	%	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	%
Marico Limited	9.535.495	85,00	9.535.495	85,00
Phan Quốc Công	-	0	1.497.539	13,35
Nguyễn Yên Lan	1.681.315	14,99	184.726	1,65
Khác	950	0,01	-	-
	11.217.760	100,00	11.217.760	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu (cổ phiếu)	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.217.760	112.177.600.000	112.177.600.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	112.177.600.000	112.213.880.000	60.023.242.678	**284.414.722.678**
Lợi nhuận trong năm	-	-	76.187.763.714	**76.187.763.714**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	112.177.600.000	112.213.880.000	136.211.006.392	**360.602.486.392**
Lợi nhuận trong năm	-	-	205.918.515.941	**205.918.515.941**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	112.177.600.000	112.213.880.000	342.129.522.333	**566.521.002.333**

20 CỔ TỨC

Công ty không công bố chi trả cổ tức sau ngày kết thúc năm tài chính.

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	2013	2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	205.918.515.941	76.187.763.715
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	11.217.760	11.217.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	18.356	6.792

22 DOANH THU

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	993.685.377.350	773.784.822.581
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(24.767.011.826)	(39.490.942.563)
Hàng bán trả lại	(712.659.516)	(1.530.564.049)
	(25.479.671.342)	(41.021.506.612)
	968.205.706.008	732.763.315.969

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.107.344.133	91.712.127.355
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.791.458.029	237.907.937.076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.365.786)	(2.562.921.585)
Chi phí khác	5.344.486.780	6.620.917.191
	406.230.923.156	333.678.060.037

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	27.308.671.019	12.680.424.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	183.144.741	116.805.210
	27.491.815.760	12.797.229.377

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền vay	1.537.443	7.095.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	163.983.461	74.732.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.211.518	82.882
	180.732.422	81.911.528

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	138.811.864.172	105.616.099.781
Chi phí quảng cáo	45.844.903.108	55.681.830.083
Chi phí hỗ trợ tiếp thị	61.148.155.252	67.146.451.499
Chi phí tiếp thị và nghiên cứu	6.081.859.992	4.413.714.057
Chi phí khấu hao	266.633.572	61.591.625
Chi phí tiện ích	273.022.748	356.833.684
Chi phí thuê	11.024.131.766	8.477.190.100
Chi phí vận chuyển	23.778.333.591	19.378.345.610
Chi phí đi lại	9.089.495.922	6.813.749.378
Chi phí khác	5.945.859.302	3.670.575.207
	302.264.259.425	271.616.381.024

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	21.598.995.742	24.410.834.486
Chi phí tiện ích	1.090.777.394	1.275.156.866
Chi phí khấu hao	1.489.900.263	3.491.184.340
Chi phí chuyên gia	13.282.498.452	4.654.276.929
Chi phí thuê	7.233.529.487	6.783.051.343
Chi phí tuyển dụng, đào tạo	1.953.111.494	1.961.923.538
Chi phí họp, hội nghị	3.800.956.204	1.086.414.187
Chi phí đi lại	920.183.988	1.759.481.433
Chi phí khác	4.255.167.929	5.582.951.499
	55.625.120.953	51.005.274.621

28 THU NHẬP THUẦN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	62.232.954	5.029.517
Khác	356.214.676	264.489.120
	418.447.630	269.518.637
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(749.488)	-
Khác	(375.619.983)	(88.523.669)
	(376.369.471)	(88.523.669)
Thu nhập thuần	42.078.159	180.994.968

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.056.061.524	304.835.036.335
Chi phí nhân công	181.478.918.798	147.841.258.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.095.827.770	6.255.838.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.711.144.657	160.870.789.565
Các chi phí khác	16.778.350.785	36.496.793.026
	764.120.303.534	656.299.715.682

30 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	272.503.055	128.892.755
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	143.610.300
	272.503.055	272.503.055

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	272.503.055	978.067.018
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(705.563.963)
Số dư cuối năm	272.503.055	272.503.055

Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ sách của dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

31 THUẾ

Đối với hoạt động sản xuất, công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và mức thuế suất 25% trong những năm tiếp theo. Đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác, thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016.

Theo Công văn số 3270/TCT-PCCS ngày 1 tháng 9 năm 2006 của Tổng Cục Thuế, Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất. Năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế của Công ty là năm 2004.

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	231.438.563.971	89.359.913.104
Thuế tính ở thuế suất 25%	7.157.700.655	3.238.812.454
Thuế tính ở thuế suất 15%	30.421.164.203	11.460.699.494
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.923.589.937)	(505.110.039)
Chi phí không được khấu trừ	9.901.337.941	8.708.856.520
Ảnh hưởng của giảm thuế suất	(20.036.564.832)	(9.731.109.039)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.520.048.030	13.172.149.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	25.520.048.030	12.466.585.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 30)	-	705.563.963
	25.520.048.030	13.172.149.390

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuếvà có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD").

Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi do tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	2013		2012	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	29.985	633.429.037	41.579	868.077.763
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	(523.118)	(11.048.792.520)	(227.128)	(4.729.844.210)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**(493.133)**	**(10.415.363.483)**	**(185.549)**	**(3.861.766.447)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 10% so với đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 781.152.261 đồng (2012: 289.632.484 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

(b) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(c) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không đầu tư vào các loại tài sản và nợ tài chính chụi ảnh hưởng rủi ro về giá.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(3) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.610.967.826	37.196.036.416
	31.610.967.826	41.196.036.416

Công ty không có các khoản nợ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh hóa mỹ phẩm, nguyên vật liệu trong ngành hóa mỹ phẩm và thực phẩm và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Marico Group do chiếm 85% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Marico Limited, một công ty được thành lập tại Ấn Độ.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty con	2.877.464.345	1.991.326.725
Các công ty thành viên thuộc tập đoàn	693.190.680	9.859.159.140
	3.570.655.025	11.850.485.865

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty con	133.644.989.665	95.544.963.465

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	20.196.000.000	22.087.349.359

iv) Phí quản lý trả cho công ty mẹ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty mẹ	11.336.831.635	2.966.191.030

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con	12.745.949	-
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty con	8.881.314.916	13.697.446.375
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Công ty con	-	75.401.998
Chi phí phải trả (Note 16)		
Công ty mẹ	589.070.625	1.669.500.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	3.499.391.750	2.993.652.267
Từ 1 đến 5 năm	2.764.228.000	4.272.239.360
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.263.619.750	7.265.891.627

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 2 năm 2014.

Đỗ Thị Thúy Hằng	Trần Lê Kim Loan	Phan Quốc Công
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc